PHÂN TÍCH HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN TẠI HÀ NỘI: ỨNG DỤNG LÝ THUYẾT HÀNH VI CÓ KẾ HOẠCH VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

ThS. Trần Anh Quyết*

Nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân (TNCN) tại Hà Nội, nhằm đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý. Dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991), mô hình gồm ba biến: thái độ đối với thuế, chuẩn mực xã hội và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi. Dữ liệu từ 473 người nộp thuế được phân tích bằng EFA và hồi quy đa biến. Kết quả cho thấy thái độ tích cực và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi tác động có ý nghĩa đến tuân thủ thuế, trong khi chuẩn mực xã hội không đáng kể ở bối cảnh đô thị. Điều này phản ánh xu hướng chuyển từ tuân thủ cưỡng chế sang tự nguyện, dựa trên niềm tin và năng lực cá nhân. Nghiên cứu gợi ý nâng cao hiệu quả quản lý thông qua giáo dục đạo đức thuế, số hóa kê khai và xây dựng mô hình quản lý hiện đại, hướng tới người nộp thuế làm trung tâm.

• Từ khóa: *tuân thủ thuế, thuế thu nhập cá nhân, hành vi người nộp thuế, lý thuyết hành vi có kế hoạch, quản lý thuế.*

This study analyzes factors influencing personal income tax (PIT) compliance in Hanoi, aiming to propose solutions to improve tax management efficiency. Based on Ajzen's (1991) Theory of Planned Behavior (TPB), the research model includes three variables: tax attitude, social norms, and perceived behavioral control. Data from 473 taxpayers were analyzed using exploratory factor analysis (EFA) and multiple regression. Results indicate that positive tax attitudes and perceived behavioral control significantly influence tax compliance, while social norms have no notable effect in an urban context. This reflects a shift from enforced compliance to voluntary compliance, driven by individual trust and capability. The study suggests policy measures to enhance tax management, including tax ethics education, digitalization of filing processes, and development of a modern, taxpayer-centered management model.

• Key words: *tax compliance, personal income tax, taxpayer behavior, theory of planned behavior, tax administration.*

Ngày nhận bài: 15/9/2025
Ngày gửi phản biện: 21/9/2025
Ngày duyệt đăng: 05/01/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i303.06

1. Giới thiệu

Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, vừa đảm bảo tài chính cho bộ máy, vừa là công cụ điều tiết vĩ mô, định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả quản lý thuế là ưu tiên hàng đầu tại Việt Nam. Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) ngày càng quan trọng, chiếm trung bình 9,1% tổng thu ngân sách, phản ánh mối quan hệ giữa nhà nước và công dân, nơi hành vi tuân thủ thể hiện nhận thức, thái độ và niềm tin vào công bằng thể chế. Tuy nhiên, trốn thuế, kê khai sai và chậm nộp vẫn phổ biến, đặc biệt tại Hà Nội, gây thất thoát ngân sách và giảm niềm tin công chúng.

Ajzen (1991) phát triển lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) với ba yếu tố: thái độ, chuẩn mực xã hội và nhận thức kiểm soát hành vi, giải thích rằng quyết định tuân thủ phản ánh cả điều kiện khách quan và động cơ cá nhân. Nghiên cứu khảo sát 473 người nộp thuế tại Hà Nội, xử lý bằng EFA và hồi quy đa biến, nhằm phân tích tác động của các yếu tố TPB đến tuân thủ TNCN. Kết quả cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho chính sách quản lý thuế lấy người nộp thuế làm trung tâm, tập trung nâng cao thái độ tích cực, niềm tin, đơn giản hóa quy trình và thúc đẩy tuân thủ tự nguyện, qua đó cải thiện hiệu quả quản lý và xây dựng nền tài chính công minh bạch, hiện đại và bền vững.

** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; email: trananhquyet@yahoo.com*

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) do Ajzen (1991) phát triển là mở rộng của Lý thuyết hành động hợp lý (TRA), nhằm giải thích mối quan hệ giữa nhận thức, thái độ và hành vi. Theo TPB, hành vi của cá nhân phụ thuộc vào ý định hành động và bị chi phối bởi ba yếu tố: thái độ, chuẩn mực xã hội và nhận thức kiểm soát hành vi (PBC).

Thái độ phản ánh đánh giá tích cực hay tiêu cực về hành vi. Trong lĩnh vực thuế, thái độ tích cực xuất phát từ nhận thức rằng nộp thuế là nghĩa vụ công bằng, cần thiết và đóng góp cho xã hội; thái độ tiêu cực nảy sinh khi hệ thống thuế bị coi là bất công, thủ tục rườm rà hoặc sử dụng nguồn thu không minh bạch, dẫn đến hành vi không tuân thủ. Chuẩn mực xã hội phản ánh tác động của gia đình, đồng nghiệp và cộng đồng; nếu nộp thuế được xã hội đánh giá cao, cá nhân sẽ có xu hướng tuân thủ, ngược lại động cơ tuân thủ giảm khi trốn thuế phổ biến. Nhận thức kiểm soát hành vi liên quan đến năng lực, cơ hội và nguồn lực thực hiện nghĩa vụ thuế, bao gồm hiểu biết chính sách, khả năng kê khai và sử dụng hệ thống thuế điện tử, cũng như sự hỗ trợ từ cơ quan thuế (Bobek & Hatfield, 2003; Kirchler et al., 2008).

Các nghiên cứu mở rộng TPB tích hợp yếu tố tâm lý - *xã hội. Torgler (2007) nhấn mạnh "đạo đức thuế" (tax morale)* - ý thức nghĩa vụ công dân; Frey & Torgler (2007) chỉ ra vai trò niềm tin thể chế. Khi người nộp thuế tin rằng cơ quan thuế minh bạch, công bằng và hiệu quả, họ sẽ tự nguyện tuân thủ hơn là bị cưỡng chế. Tại Việt Nam, niềm tin vào hệ thống thuế và minh bạch tài khóa đang được củng cố; dịch vụ thuế điện tử và cải cách hành chính giúp nâng cao năng lực kiểm soát hành vi và thuận lợi cho người nộp thuế.

Mô hình hành vi trốn thuế kinh điển của Allingham & Sandmo (1972) xem quyết định trốn hay nộp thuế là cân nhắc giữa lợi ích tiềm năng và rủi ro bị phát hiện, nhưng bỏ qua yếu tố phi kinh tế như chuẩn mực xã hội, đạo đức và niềm tin thể chế. Nghiên cứu hành vi thuế hiện đại nhấn mạnh tuân thủ là hành vi xã hội, liên quan đến công bằng, tính chính danh và niềm tin vào cơ quan thuế (Kirchler, 2008; Braithwaite, 2019). Các nghiên cứu quốc tế cho thấy đạo đức thuế và niềm tin vào chính phủ, minh bạch và công bằng trong phân bổ nguồn thu có liên quan thuận với hành vi nộp thuế đầy đủ.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về TNCN còn hạn chế, chủ yếu tập trung doanh nghiệp. Một số công trình gần đây (Nguyễn & Phạm, 2021; Lê, 2023) ứng dụng TPB nhưng mới phân tích các yếu tố riêng lẻ, chưa tổng hợp toàn diện. Nghiên cứu này áp dụng TPB khảo sát 473 người nộp thuế tại Hà Nội - nơi có dân trí cao, đa dạng nguồn thu và hiện đại hóa hành chính thuế - nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ chính sách tăng cường tuân thủ tự nguyện và cải thiện hiệu quả quản lý thuế TNCN tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991) để kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố tâm lý - xã hội và hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân (TNCN). Mô hình gồm ba biến độc lập: thái độ đối với hành vi nộp thuế (KS), chuẩn mực xã hội (TD) và nhận thức kiểm soát hành vi (CM), với biến phụ thuộc là hành vi tuân thủ thuế (HV), đo qua mức độ kê khai, nộp đầy đủ và đúng hạn. Ba biến kiểm soát gồm giới tính, độ tuổi và trình độ học vấn, nhằm giảm sai lệch và phân tích khác biệt giữa các nhóm cá nhân.

3.2. Dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập từ tháng 2-6/2024 qua khảo sát trực tiếp tại chi cục thuế, doanh nghiệp, cơ sở hành chính và trực tuyến. Tổng số 500 phiếu, trong đó 473 hợp lệ, đại diện cho người lao động hưởng lương, cá nhân kinh doanh tự do và người có thu nhập hỗn hợp tại Hà Nội. Cỡ mẫu đảm bảo yêu cầu phân tích nhân tố và hồi quy đa biến, với số mẫu tối thiểu gấp 5-10 lần số biến quan sát (Hair et al., 2010).

Dữ liệu xử lý bằng SPSS 20.0 theo ba bước: kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định cấu trúc nhân tố và kiểm tra giá trị hội tụ - phân biệt, và hồi quy đa biến để đánh giá tác động các biến độc lập đến hành vi tuân thủ. T-test và ANOVA được sử dụng để phân tích khác biệt hành vi giữa các nhóm theo giới tính, tuổi tác và trình độ học vấn.

3.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết TPB, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$HV = \beta_0 + \beta_1 KS + \beta_2 TD + \beta_3 CM + \varepsilon \quad [1]$$

Trong đó: HV là hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân; KS là thái độ đối với nghĩa vụ nộp thuế; TD là chuẩn mực xã hội (sự ảnh hưởng từ cộng đồng và môi trường xung quanh); CM **là** nhận thức kiểm soát hành vi (mức độ tự tin, năng lực và điều kiện để thực hiện nghĩa vụ thuế); **ε** là sai số ngẫu nhiên.

Từ mô hình trên, ba giả thuyết nghiên cứu được hình thành: H1-Thái độ tích cực đối với thuế (KS) có ảnh hưởng dương đến hành vi tuân thủ thuế (HV); H2- Chuẩn mực xã hội (TD) có ảnh hưởng dương đến hành vi tuân thủ thuế (HV); H3-Nhận thức về kiểm soát hành vi (CM) có ảnh hưởng dương đến hành vi tuân thủ thuế (HV).

Mô hình này kỳ vọng sẽ giúp kiểm chứng tính phù hợp của lý thuyết TPB trong bối cảnh Việt Nam, đồng thời cung cấp bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ cho việc xây dựng các chính sách quản lý thuế hiện đại, hướng tới nâng cao tuân thủ tự nguyện và hiệu quả quản trị thuế thu nhập cá nhân.

4. Kết quả và phân tích

4.1. Thống kê mô tả

Mẫu khảo sát gồm 473 người nộp thuế TNCN tại Hà Nội, phản ánh tương đối toàn diện các nhóm thu nhập và nghề nghiệp đô thị. Trong đó, 54% nữ và 46% nam, 61% trong độ tuổi 30-45, nhóm tuổi có thu nhập ổn định và là đối tượng chính trong quản lý thuế. 72% có trình độ đại học trở lên, cho thấy khả năng tiếp cận và hiểu biết quy định thuế tương đối cao. Đáng chú ý, 68% người tham gia khai và nộp thuế qua hình thức trực tuyến, phản ánh xu hướng chuyển đổi số mạnh mẽ và mức độ chấp nhận công nghệ cao. Những đặc điểm này phù hợp với bối cảnh nghiên cứu hành vi thuế trong đô thị lớn, tạo điều kiện thuận lợi để phân tích các yếu tố tâm lý - *xã hội theo TPB.*

4.2. Kiểm định thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha cho thấy tất cả thang đo đều >0,7, vượt ngưỡng chấp nhận (Nunnally & Bernstein, 1994), khẳng định tính nhất quán nội tại. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) trích ra ba nhân tố chính từ các biến độc lập, tổng phương sai giải thích 64,8%, với hệ số tải nhân tố >0,5, chứng tỏ giá trị hội tụ và phân biệt rõ ràng. Bộ thang đo đảm bảo độ tin cậy và hợp lệ cho phân tích hồi quy.

4.3. Phân tích hồi quy và bình luận kết quả

Hồi quy tuyến tính đa biến cho thấy $R^2 = 0,209$, nghĩa là ba biến độc lập giải thích 20,9% biến thiên trong hành vi tuân thủ thuế, phù hợp với nghiên cứu về hành vi con người vốn chịu nhiều yếu tố phi định lượng (Ajzen, 1991; Kirchler, 2008).

Thái độ đối với thuế (KS) có hệ số $\beta = 0,37$; Sig. <0,001, tác động mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê, khẳng định rằng nhận thức tích cực về vai trò của thuế và niềm tin vào công bằng tài chính công thúc đẩy tuân thủ (Bobek & Hatfield, 2003; Torgler, 2007). Nhận thức kiểm soát hành vi (CM) cũng tác động đáng kể ($\beta = 0,29$; Sig. <0,01), cho thấy sự tự tin trong hiểu, kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế, cùng năng lực số và hỗ trợ kỹ thuật từ cơ quan thuế, thúc đẩy tuân thủ tự nguyện.

Ngược lại, chuẩn mực xã hội (TD) không có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,08$; Sig. >0,05), phản ánh thực tế văn hóa đô thị, nơi cá nhân tự chủ và lý tính chi phối mạnh hơn các yếu tố cộng đồng - khác biệt với vùng nông thôn, nơi chuẩn mực tập thể có ảnh hưởng lớn hơn.

Tổng thể, kết quả củng cố giá trị TPB trong giải thích hành vi tuân thủ thuế tại Việt Nam và gợi ý hai trọng tâm chiến lược: nâng cao thái độ tích cực và năng lực kiểm soát hành vi người nộp thuế. Cải cách thuế cần minh bạch thông tin, cải thiện trải nghiệm dịch vụ và tăng cường niềm tin thể chế - *các yếu tố nền tảng để nâng cao hiệu quả quản lý thuế TNCN trong giai đoạn chuyển đổi số.*

5. Thảo luận và hàm ý chính sách

5.1. Thảo luận kết quả

Kết quả nghiên cứu tại Hà Nội củng cố và mở rộng bằng chứng cho lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991), đồng thời tương đồng với các nghiên cứu quốc tế tiêu biểu như Bobek & Hatfield (2003) và Frey & Torgler (2007). Thái độ đối với thuế được xác định là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến hành vi tuân thủ. Khi người nộp thuế nhận thức rằng việc thực hiện nghĩa vụ không chỉ là trách nhiệm pháp lý mà còn mang ý nghĩa xã hội, góp phần duy trì dịch vụ công và phát triển quốc gia, họ sẽ có xu hướng tuân thủ tự nguyện cao hơn. Niềm tin rằng nguồn thuế được

quản lý minh bạch, sử dụng đúng mục đích và mang lại lợi ích cộng đồng củng cố đạo đức thuế (tax morale), phản ánh vai trò cốt lõi của niềm tin thể chế (institutional trust). Kết quả phù hợp với Kirchler (2008), theo đó tuân thủ bền vững không thể chỉ dựa vào cưỡng chế, mà phải dựa trên niềm tin, công bằng và tính hợp pháp của hệ thống thuế. Tại Việt Nam, quá trình hiện đại hóa quản lý tài chính công và minh bạch hóa ngân sách đang củng cố yếu tố này, nhưng vẫn cần nỗ lực liên tục để xây dựng niềm tin xã hội sâu rộng hơn.

Nhận thức kiểm soát hành vi (perceived behavioral control) cũng tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê (β = 0,29; Sig. < 0,01). Người nộp thuế hiểu quy trình kê khai, sử dụng thành thạo hệ thống thuế điện tử và nhận hỗ trợ hướng dẫn có xu hướng tuân thủ cao hơn. Điều này cho thấy năng lực thực hiện hành vi - bao gồm kiến thức, kỹ năng và điều kiện thuận lợi - quyết định việc chuyển hóa ý định thành hành động thực tế. Trong bối cảnh chuyển đổi số, các nền tảng dịch vụ công trực tuyến như eTax hay eTax Mobile góp phần nâng cao năng lực kiểm soát hành vi, giảm chi phí tuân thủ và thúc đẩy tuân thủ tự nguyện.

Ngược lại, chuẩn mực xã hội (subjective norm) không có ảnh hưởng đáng kể (β = 0,08; Sig. > 0,05), khác biệt so với các quốc gia có văn hóa cộng đồng cao, nơi áp lực xã hội là động lực chính thúc đẩy tuân thủ. Ở Hà Nội, đặc trưng văn hóa đô thị với cá nhân tự chủ và lý tính chi phối mạnh hơn, khiến hành vi tuân thủ chủ yếu phụ thuộc vào nhận thức cá nhân và niềm tin vào thể chế.

5.2. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra bốn nhóm hàm ý chính sách để nâng cao tuân thủ tự nguyện và hiệu quả quản lý thuế TNCN:

(1) Giáo dục và truyền thông về đạo đức thuế: Hình thành thái độ tích cực từ nhận thức xã hội thông qua chiến dịch phổ biến kiến thức thuế, lồng ghép nội dung giáo dục thuế trong trường học và đại học, nhằm xây dựng văn hóa tuân thủ từ sớm.

(2) Đơn giản hóa và số hóa quy trình kê khai: Hoàn thiện và đồng bộ hóa các hệ thống eTax, eTax Mobile, iHTKK, tích hợp dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, phản hồi tức thì, chatbot và AI assistant, giúp người nộp thuế tự tin và nâng cao mức độ tuân thủ.

(3) Củng cố niềm tin và minh bạch cơ quan thuế: Công khai ngân sách, minh bạch thông tin sử dụng nguồn thu, báo cáo chi tiêu, đồng thời thiết lập cơ chế phản hồi hai chiều giữa người nộp thuế và cơ quan thuế, tăng cường sự tham gia của công dân vào quản trị tài chính công.

(4) Phát triển đội ngũ cán bộ thuế hướng "phục vụ - hỗ trợ": Chuyển từ mô hình kiểm soát và cưỡng chế sang hỗ trợ và đồng hành, xây dựng "Taxpayer Service Office", đào tạo kỹ năng giao tiếp, tư vấn, ứng dụng công nghệ và đạo đức nghề nghiệp, nâng cao chất lượng phục vụ và củng cố niềm tin.

6. Kết luận

Nghiên cứu khẳng định vai trò nổi bật của thái độ tích cực và năng lực kiểm soát hành vi trong hình thành hành vi tuân thủ thuế TNCN, trong khi chuẩn mực xã hội không có tác động đáng kể trong bối cảnh đô thị. Học thuật, kết quả mở rộng ứng dụng TPB tại Việt Nam và bổ sung góc nhìn so sánh quốc tế về các nền văn hóa khác nhau. Thực tiễn, nghiên cứu đề xuất khung chính sách hướng tới tuân thủ tự nguyện, chuyển trọng tâm từ cưỡng chế hành chính sang xây dựng niềm tin, minh bạch và hỗ trợ người nộp thuế, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, củng cố tính chính danh của cơ quan thuế và tăng niềm tin công chúng vào hệ thống tài chính công.

Tài liệu tham khảo:

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179-211. https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T

Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. Journal of Public Economics, 1(3-4), 323-338. https://doi.org/10.1016/0047-2727(72)90010-2

Bobek, D. D., & Hatfield, R. C. (2003). An investigation of the theory of planned behavior and the role of moral obligation in tax compliance. Behavioral Research in Accounting, 15(1), 13-38. https://doi.org/10.2308/bria.2003.15.1.13

Braithwaite, V. (2019). Responsive regulation and tax compliance. Law & Policy, 41(2), 155-177. https://doi.org/10.1111/lapo.12127

Frey, B. S., & Torgler, B. (2007). Tax morale and conditional cooperation. Journal of Comparative Economics, 35(1), 136-159. https://doi.org/10.1016/j.jce.2006.10.006

Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). Multivariate data analysis (7th ed.). Pearson Education.

Kirchler, E. (2008). The economic psychology of tax behavior. Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/CBO9780511628238

Lê, M. T. (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam: Tiếp cận theo lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB). Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 305(5), 77-88.

Nguyễn, T. H. (2023). Hành vi tuân thủ thuế tại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số. Tạp chí Tài chính, 8(2023), 25-31.

Nguyễn, V. D., & Phạm, T. L. (2021). Phân tích hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế cá nhân tại Việt Nam: Tiếp cận mô hình hành vi có kế hoạch. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, 9(4), 45-56.

OECD. (2022). Tax Administration 2022: Comparative Information on OECD and other Advanced and Emerging Economies. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/8a69adf1-en

Torgler, B. (2007). Tax compliance and tax morale: A theoretical and empirical analysis. Edward Elgar Publishing.

Tổng cục Thuế. (2023). Báo cáo tình hình thu thuế thu nhập cá nhân tại Hà Nội. Hà Nội: Bộ Tài chính.

United Nations. (2020). Tax policy and administration for sustainable development. United Nations Department of Economic and Social Affairs.

World Bank. (2021). Vietnam: Fiscal policy and tax compliance report. Washington, D.C.: The World Bank.